Số: 603/KH-UBND
Thời gian ký: 2026-10-30T09:54:31+07:00

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045

(Kèm theo Kế hoạch số 603 /KH-UBND, ngày 30 / 10 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
I	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ THỂ CHẾ, QUẢN TRỊ QUỐC GIA VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**				
1.	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Top 5 toàn quốc	Top 5 toàn quốc	Top 5 toàn quốc	Sở Tài chính
2	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)	Top 5 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Sở Nội vụ
3.	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Top 10 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Sở Nội vụ
4.	Chỉ số cạnh tranh về đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Top 10 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Top 10 toàn quốc	Sở Khoa học và Công nghệ
5.	Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Top 5 toàn quốc	Top 5 toàn quốc	Top 5 toàn quốc	Sở Khoa học và Công nghệ
II	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**				
1.	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (%)	Từ 10% trở lên	Từ 10% trở lên	Từ 10% trở lên	Sở Tài chính
2.	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ) (USD)	Đạt 5.800 - 6.000	Khoảng 11.000	Khoảng 28.000	Sở Tài chính
3.	Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GRDP	> 55%	> 55%	> 55%	Sở Tài chính
4.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	10% - 11%	>10%	>10%	Sở Tài chính
5.	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP (đến cuối kỳ)	>16%	> 30%	> 40%	Sở Tài chính
6.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ)	> 40%	> 45%	> 50%	Sở Khoa học và Công nghệ

III	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**				
1.	Phát triển dân số (đến cuối kỳ)	Quy mô dân số đạt khoảng 1,5 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 1,65 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 1,85 triệu người	Sở Y tế
2.	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	15 người/vạn dân; có 3,7 nghìn người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.	20 người/vạn dân; có 5 nghìn người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.	30 người/vạn dân; có 10 nghìn người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
3.	Tỉ lệ tham gia hệ thống an sinh xã hội (đến cuối kỳ)	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,3%; tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 34,1%; tỷ lệ tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 29,3%.	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 40%; tỷ lệ tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 35%.	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 50%; tỷ lệ tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 45%.	Bảo hiểm xã hội thành phố
4.	Chỉ số tuổi thọ trung bình, trong đó số năm sống khỏe (cuối kỳ)	Tuổi thọ trung bình 75,5 tuổi; số năm sống khoẻ tối thiểu 68 năm	Tuổi thọ trung bình 76,5 tuổi; số năm sống khoẻ tối thiểu 69 năm	Tuổi thọ trung bình 80 tuổi; số năm sống khoẻ tối thiểu 71 năm	Sở Y tế
5	Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	Khoảng 35% tổng số sinh viên	Khoảng 40% tổng số sinh viên	40% - 45% tổng số sinh viên	Sở Giáo dục và Đào tạo
IV	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, CON NGƯỜI**				
1.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	Sở Y tế
2.	Đóng góp của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP (đến cuối kỳ) (%)	10	> 15	> 20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI**				
1.	Tỷ lệ khu công nghiệp có nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng có hệ thống	100	100	100	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố/Sở Nông nghiệp và Môi trường

	xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)				
2.	Tỷ lệ che phủ rừng duy trì (%)	57,3	57,3	57,3	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%)	> 98	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường